

Số: /UBND- KT

Lạng Sơn, ngày tháng 6 năm 2023

V/v cung cấp thông tin về những vướng mắc, bất cập của quy định pháp lý và thực thi ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Công văn số 3983/BKHĐT-QLKTTW ngày 29/5/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc cập nhật và cung cấp thông tin về những vướng mắc, bất cập của quy định pháp lý và thực thi ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. UBND tỉnh Lạng Sơn cung cấp thông tin về những vướng mắc, bất cập của quy định pháp lý và thực thi ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với nội dung như sau:

I. Những bất cập của quy định pháp lý và thực thi ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp

1. Bất cập giữa Luật Đất đai, Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng trong triển khai dự án Khu đô thị

- Về việc xác định dự án **Khu đô thị mới** để thực hiện thu hồi đất theo Điều 62 Luật Đất đai:

Theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai về thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh **chấp thuận** mà phải thu hồi đất bao gồm: "d) Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;";

Theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Luật Quy hoạch đô thị về giải thích từ ngữ: "3. Khu đô thị mới là một khu vực trong đô thị, được đầu tư xây dựng mới đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở";

Theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng quy định về phân loại dự án đầu tư xây dựng:

"Căn cứ công năng phục vụ, tính chất chuyên ngành của công trình và mục đích quản lý, dự án đầu tư xây dựng được phân loại thành các dự án sau:"

Tại khoản 1 mục VII phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định về phân loại đầu tư xây dựng như sau:

"Dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp gồm:

1. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị....."

Đối chiếu Kế hoạch phát triển Nhà ở giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm

theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh, có 32 dự án phát triển nhà ở đang triển khai; có 109 dự án phát triển nhà ở dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025. Trong đó có nhiều dự án khu đô thị mới có diện tích nhỏ hơn 20ha.

Như vậy, căn cứ văn bản nêu trên, các dự án khu dân cư, khu đô thị trên địa bàn, *nếu không phải là dự án xây dựng khu đô thị mới thì không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 62 Luật Đất đai*. Do đó, cần thiết phải nghiên cứu, rà soát tổng thể các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh đang triển khai và dự kiến triển khai trong thời gian tới để xác định chính xác các dự án có đủ điều kiện thu hồi đất theo Điều 62 Luật Đất đai hay không.

Đề xuất: Bộ Xây dựng hướng dẫn việc xác định quy định của Khu đô thị mới có nhà ở (quy định tại điểm a khoản 1 Mục VII Phụ lục IX của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP) tại các khu vực không có quy hoạch phân khu. Bộ Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến: đối với các khu đô thị mới có diện tích nhỏ hơn 20ha có thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai hay không.

2. Vướng mắc, bất cập trong triển khai thực hiện chính sách, pháp luật hiện hành đối với các dự án bất động sản

a) Luật Nhà ở

- Luật Nhà ở hiện hành quy định về thời điểm chuyển quyền sở hữu nhà ở không bảo đảm các quyền lợi của các chủ sở hữu nhà ở khi thực hiện các quyền của mình đối với nhà ở. Thậm chí có nhiều trường hợp đã hoàn thành việc mua bán nhà ở nhưng không thể chuyển nhượng cho người khác do chưa có quyền sở hữu, không đủ điều kiện được chuyển nhượng.

- Theo quy định tại Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 thì điều kiện kinh doanh bất động sản (kể cả phát triển dự án nhà ở thương mại) là phải thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã và phải có vốn pháp định 20 tỷ đồng. Tuy nhiên, Điều 21 Luật Nhà ở năm 2014 quy định ngoài hai điều kiện trên, chủ đầu tư muốn phát triển nhà ở thương mại còn phải ký quỹ. Mức ký quỹ cụ thể lại được dẫn chiếu đến Điều 42 Luật Đầu tư năm 2014 với tỷ lệ từ 1-3% vốn đầu tư của dự án đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để làm dự án.

- Về quy định công chứng, chứng thực hợp đồng kinh doanh bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Nhà ở năm 2014 quy định các hợp đồng mua bán, tặng cho, đổi, góp vốn, thế chấp nhà ở, chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại đều phải được công chứng, chứng thực hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm công chứng, chứng thực hợp đồng. Tuy nhiên, tại Điều 17 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 lại quy định các hợp đồng kinh doanh bất động sản, gồm cả hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà, công trình xây dựng chỉ cần lập bằng văn bản, còn việc công chứng, chứng thực hợp đồng do các bên thỏa thuận. Như vậy, quy định thiếu thống nhất về hình thức hợp đồng giữa Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và Luật Nhà ở năm 2014 sẽ gây khó cho việc thực thi pháp luật trên thực tế, nhất

là trong bối cảnh các bên tham gia giao dịch bất động sản vẫn còn hạn chế về kiến thức pháp luật, về mối quan hệ giữa luật chung và luật riêng.

- Theo quy định tại Điều 49 Luật Nhà ở năm 2014 quy định về đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội chưa bao gồm Người lao động làm việc tại các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp theo hình thức “Hợp đồng 68”. Do đó cần xem xét bổ sung, mở rộng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Nhà ở năm 2014 quy định về điều kiện về nhà ở, cư trú, thu nhập của đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội chưa làm rõ các trường hợp có đất nhưng chưa có nhà hoặc có nhà xây dựng trên đất không phải là đất ở có đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội hay không. Do đó cần làm rõ hơn về nội dung này.

b) Luật Kinh doanh bất động sản

- Về việc chuyển nhượng dự án bất động sản: Luật Đầu tư năm 2020 quy định, nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho các nhà đầu tư khác với điều kiện phải tuân thủ các quy định của đất đai, pháp luật về kinh doanh bất động sản trong trường hợp chuyển nhượng dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại Điều 49 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 có quy định, dự án bất động sản được chuyển nhượng phải có các điều kiện như: chủ đầu tư phải giải phóng mặt bằng và phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là điều kiện khó vì có rất nhiều dự án trong diện muốn chuyển nhượng nhưng lại chưa giải phóng mặt bằng hoặc chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do năng lực yếu kém của chủ đầu tư cũ trong việc làm thủ tục. Điều này chưa tạo điều kiện cho nhà đầu tư mới thay thế để khởi động lại các dự án đã bị ngưng triển khai hiện nay cũng như chưa tạo được sự thông suốt.

- Luật Kinh doanh bất động sản chưa có quy định bắt buộc mọi giao dịch bất động sản phải công khai, quản lý; chưa có quy định cụ thể để quản lý hoạt động của những tổ chức trung gian hỗ trợ thị trường, như: tổ chức định giá bất động sản, cung cấp thông tin bất động sản, cung cấp dịch vụ pháp lý bất động sản, bảo hiểm hoạt động kinh doanh bất động sản,...

- Đối với quy định về phạt và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng:

Theo quy định tại Điều 16 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 thì việc phạt và bồi thường thiệt hại do bên mua, bên nhận chuyển nhượng, bên thuê, bên thuê mua chậm tiến độ thanh toán hoặc bên bán, bên chuyển nhượng, bên cho thuê, bên cho thuê mua chậm tiến độ bàn giao bất động sản do các bên thỏa thuận và phải được ghi rõ trong hợp đồng. Tuy nhiên, tại Điều 18 Luật Kinh doanh bất động sản quy định những nội dung hợp đồng mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà, công trình xây dựng phải có, trong đó không có quy định đối với nội dung “bồi thường do vi phạm Hợp đồng”.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 418 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm”*. Như vậy, đối chiếu với quy định của Luật

Kinh doanh bất động sản năm 2014, nếu các bên chỉ thỏa thuận phạt như quy định tại Điều 18 thì bên vi phạm chỉ chịu phạt mà không phải chịu bồi thường. Thực tiễn trong giao dịch, khoản tiền bồi thường thiệt hại cũng không hề nhỏ, nếu thời hạn bàn giao nhà chậm bị kéo dài thì khoản tiền đó có thể lớn hơn nhiều.

- Phạm vi quyền chuyển nhượng dự án bất động sản: quyền chuyển nhượng dự án được thực hiện đối với tất cả các loại dự án (Điều 45 Luật Đầu tư, Điều 25 Luật Nhà ở, Điều 51 Luật Kinh doanh bất động sản). Nhưng Luật Đất đai năm 2013 lại quy định phạm vi chuyển nhượng dự án theo từng loại dự án đầu tư cụ thể. Luật Đất đai chỉ cho phép chuyển nhượng các dự án gắn liền với chuyển quyền sử dụng đất, ở các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở và các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê. Các dự án khác Luật Đất đai chưa quy định cụ thể.

- Quy định chưa thống nhất về điều kiện mua, bán tài sản, cụ thể: theo quy định tại khoản 1 Điều 189 Luật đất đai năm 2013 tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước khi “*đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận*”. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 5 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014 thì “*Nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai của các tổ chức, cá nhân*” được đưa vào kinh doanh bất động sản.

- Mâu thuẫn trong quy định về điều kiện vốn tối thiểu của chủ đầu tư trong đấu giá quyền sử dụng đất. Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 yêu cầu chủ đầu tư tham gia hoạt động kinh doanh bất động sản phải có vốn pháp định ít nhất 20 tỷ đồng. Pháp luật đất đai (Điều 14, Nghị định 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đất đai) yêu cầu chủ đầu tư phải có vốn thuộc sở hữu của mình để thực hiện dự án không thấp hơn 20% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất dưới 20 héc ta; không thấp hơn 15% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất từ 20 héc ta trở lên.

3. Vướng mắc đối với các dự án bất động sản thực hiện theo hình thức hợp đồng BT

a) Về việc xác định nguồn vốn huy động thực hiện dự án BT

Theo báo cáo của một số nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, hiện nay các ngân hàng đang có xu hướng dè dặt và không có chủ trương tiếp tục giải ngân cho các dự án đối tác công tư (PPP) theo hình thức hợp đồng BT, nên Nhà đầu tư gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động vốn. Theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 11 Thông tư số 88/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư.

Theo quy định nêu trên thì nguồn vốn khác được hiểu là nguồn vốn gì? Nguồn vốn khác có được huy động từ các tổ chức doanh nghiệp hay cá nhân khác để sử dụng cho dự án hay không.

b) Về việc xác định chi phí lãi vay dự án

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có một số dự án triển khai thực hiện,

thanh toán theo quy định của hợp đồng BT đã ký kết (theo Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg ngày 26/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 55/2016/TT-BTC ngày 23/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- Tại điểm c, khoản 2, Điều 5 Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg quy định: “c) Khoản lãi vay trong phương án tài chính của Hợp đồng BT chấm dứt kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất.”.

- Tại khoản 2, Điều 17 Thông tư số 55/2016/TT-BTC ngày 23/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định: “2. Thời gian tính lãi vay được tính từ thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên; thời gian tính lãi vay tối đa không vượt quá thời gian thực hiện dự án quy định trong hợp đồng dự án. Lãi vay huy động được tính trên cơ sở mức vốn vay cam kết và tiến độ huy động các nguồn vốn trong hợp đồng dự án.”.

Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất sau thời gian thực hiện dự án quy định trong hợp đồng, chi phí lãi vay tối đa được tính như nào, thời gian thực hiện dự án được hiểu là khoảng thời gian hay mốc thời gian?

4. Vướng mắc, bất cập trong thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống lĩnh vực lâm nghiệp

- Thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống thực hiện theo quy định Nghị định số 27/2021/NĐ-CP, ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. Trong quá trình thực hiện có vướng mắc như sau: về địa điểm trồng cây đầu dòng (chủ yếu là cây Keo làm vườn cung cấp hom), được trồng trên nhiều loại đất khác nhau như: đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất vườn, đất nông nghiệp khác, đất lúa nước, đất ở... Theo quy định tại Nghị định số 27/2021/NĐ-CP, Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT, thành phần hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống không yêu cầu phải có giấy tờ, hồ sơ về đất đai. Tuy nhiên, theo Khoản 1, Điều 6, Luật Đất đai 2013, quy định nguyên tắc sử dụng đất: “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất”. Do đó đã gặp vướng mắc trong công tác thẩm định hồ sơ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đối với điều kiện về địa điểm sản xuất giống, như: cây trồng trên đất quy hoạch trồng lúa, đất vườn, đất trồng cây hàng năm, đất ở.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hướng dẫn trường hợp cây trồng lâm nghiệp được trồng trên loại đất nào thì đủ điều kiện được công nhận nguồn giống, cụ thể là vườn cây đầu dòng (hoặc trồng trên loại đất nào thì không công nhận làm nguồn giống) đảm bảo đúng theo các quy định hiện hành để tạo thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

5. Vướng mắc trong quy định về hoạt động của siêu thị, trung tâm thương mại

Theo Quy định về quy chế siêu thị, trung tâm thương mại được Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) ban hành tại Quyết định số

1371/2004/QĐ-BTM ngày 24/9/2004; trong đó có quy định các tiêu chuẩn về siêu thị, trung tâm thương mại. Tuy nhiên, thực tế do đã được ban hành từ lâu nên các tiêu chuẩn cũng như việc quy định các nội dung liên quan đến hàng hoá, kinh doanh tại siêu thị, trung tâm thương mại đã có những nội dung không còn phù hợp với tình hình phát triển của các loại hình thương mại hiện đại hiện nay; bên cạnh đó cũng đã có một số các loại hình hạ tầng thương mại mới như cửa hàng outlet, trung tâm outlet,... hình thành trên thực tế nhưng chưa có quy định cụ thể hướng dẫn về tiêu chuẩn và các quy định liên quan gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc quản lý các siêu thị, trung tâm thương mại và việc xây dựng và phát triển các loại hình hạ tầng thương mại mới.

Đề xuất: Đề nghị ban hành Văn bản quy phạm pháp luật thay thế Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM ngày 24/9/2004 để phù hợp với bối cảnh phát triển mới.

6. Vướng mắc trong quy định về hoạt động của chợ

Theo TCVN 9211: 2012 - Tiêu chuẩn thiết kế về chợ do Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị & Nông thôn Bộ Xây dựng biên soạn, Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại quyết định số 3621/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2012. Tiêu chuẩn này áp dụng để thiết kế xây dựng mới và cải tạo chợ trong các đô thị, khu vực nông thôn và miền núi. Tuy nhiên, qua công tác quản lý nhà nước về chợ hiện nay nhận thấy, do nhu cầu của doanh nghiệp không chỉ xây dựng nhà chợ chính truyền thống mà còn có các hạng mục thương mại như ki-ốt, không gian kinh doanh dịch vụ,... mà tại tiêu chuẩn thiết kế về chợ hiện nay không quy định cụ thể những nội dung nêu trên dẫn đến gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc đầu tư xây dựng chợ.

Đề xuất: sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới tiêu chuẩn thiết kế về chợ, trong đó quy định cụ thể về tiêu chuẩn đối với các hạng mục như ki – ốt, không gian kinh doanh dịch vụ. Bên cạnh đó, bổ sung các tiêu chuẩn thiết kế chợ đối với các mô hình chợ cụ thể như: chợ thành thị, chợ nông thôn, chợ miền núi, chợ biên giới, chợ trong khu đô thị, khu dân cư,...

7. Vướng mắc về quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh xăng dầu

- Tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu có quy định một trong các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu là “cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu, đồng sở hữu của thương nhân là đại lý hoặc tổng đại lý hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân sản xuất xăng dầu”; nếu chủ sở hữu không có nhu cầu kinh doanh xăng dầu cũng không được cho thương nhân khác thuê để kinh doanh xăng dầu. Vì vậy, không phù hợp về quyền sở hữu tài sản theo quy định của Luật Dân sự.

Đề nghị Bộ Công Thương xem xét bổ sung thêm nội dung “hoặc có hợp đồng thuê cửa hàng bán lẻ xăng dầu còn thời hạn tối thiểu 05 năm” nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu.

- Theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về

kinh doanh xăng dầu có quy định hình thức kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị quy mô nhỏ. Tuy nhiên tại các quy định hiện nay chưa quy định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh; các điều kiện đảm bảo về PCCC, bảo vệ môi trường đối với địa điểm hoạt động của thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ; về việc thông báo thời gian bán hàng;... do đó gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc chấp hành đúng các quy định liên quan đối với hình thức kinh doanh mới này.

Đề xuất: đề nghị bổ sung quy định cụ thể về các yêu cầu đảm bảo phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường đối với địa điểm hoạt động của thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ; về số lượng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ,...

8. Vướng mắc về quy định liên quan điều kiện kinh doanh dịch vụ du lịch

a) Về điều kiện kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa

- Đề xuất xem xét chấp nhận chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa. Vì theo Điều 30 Khoản 3 của Luật Du lịch “doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế được kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và dịch vụ lữ hành nội địa...” nhưng chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế lại không được chấp nhận trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa gây khó khăn cho doanh nghiệp.

- Về trình độ nghiệp vụ của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành: Thực tế có rất nhiều sinh viên đã tốt nghiệp các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, có đào tạo về chuyên ngành du lịch, lữ hành nhưng tên ngành ghi trên văn bằng (Du lịch học; Quản trị kinh doanh Lữ hành và Hướng dẫn du lịch; Văn hóa du lịch; Việt Nam học; Quản trị kinh doanh du lịch; Kinh tế du lịch...) có sai lệch so với Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị lữ hành; Điều hành tour du lịch; Marketing du lịch; Du lịch; Du lịch lữ hành; Quản lý và kinh doanh du lịch) gây bức xúc đối với doanh nghiệp, vì các doanh nghiệp phải đi học hoặc thi chứng chỉ người điều hành (nội địa hoặc quốc tế) thì mới đáp ứng được điều kiện cấp Giấy phép Lữ hành.

b) Điều kiện kinh doanh Khu, điểm du lịch

- Theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 27 Luật Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tổ chức quản lý khu du lịch nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh đến cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh nơi có khu du lịch. Tuy nhiên, trường hợp cá nhân quản lý khu du lịch nộp hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh vẫn chưa được quy định tại khu du lịch.

9. Vướng mắc liên quan đến quy định hoạt động quản lý ngoại thương và xuất nhập khẩu

a) Vướng mắc liên quan đến Luật Quản lý ngoại thương

- Theo quy định tại Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương thì căn cứ các Phụ lục tại Nghị định, các Bộ, cơ quan ngang Bộ công bố chi tiết danh mục hàng

hóa kèm theo mã số hàng hóa (mã HS) (gồm Danh mục: cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép...) trên cơ sở trao đổi, thống nhất với Bộ Công Thương về Danh mục hàng hóa và thống nhất với Bộ Tài chính về mã HS. Tuy nhiên, hiện nay còn nhiều Bộ, ngành chưa thực hiện, do vậy đã gây khó khăn rất lớn cho cơ quan hải quan và người dân, doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện.

- Theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp thì cơ quan hải quan chỉ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm về sở hữu trí tuệ trong hoạt động quá cảnh và nhập khẩu hàng hóa. Nếu phát sinh các hành vi vi phạm về sở hữu trí tuệ trong hoạt động xuất khẩu hoặc hoạt động mua bán, vận chuyển hàng hóa từ nội địa vào trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan không có thẩm quyền xử phạt, do vậy cơ quan hải quan phải chuyển vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền khác để xử lý, dẫn tới thời gian giải quyết vụ việc kéo dài.

Quá trình xử lý đối với hàng hóa quá cảnh vi phạm về sở hữu trí tuệ cũng gặp nhiều khó khăn, hàng hóa vi phạm thường có trị giá lớn, phần lớn các vụ việc vi phạm bị phát hiện đều thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch UBND tỉnh. Do đặc thù hàng hóa quá cảnh có chủ sở hữu là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam, cơ quan hải quan đã thực hiện xử phạt đối với các doanh nghiệp Việt Nam thực hiện dịch vụ quá cảnh theo đúng quy định tại Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này thường viện lý do họ không phải là chủ sở hữu hàng hóa nên không có quyền định đoạt đối với hàng hóa, không được tham gia ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa mà chỉ làm dịch vụ vận chuyển, lỗi vi phạm thuộc về bên bán và bên mua hàng, nên đã khiếu nại kéo dài đối với quyết định xử phạt, không thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy tang vật vi phạm.

*** Đề xuất:**

- Đề nghị các Bộ, Ngành sớm xây dựng, hoàn thiện danh mục mặt hàng quản lý chuyên ngành có mã HS theo danh mục hàng hóa XNK Việt Nam để thuận tiện cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình triển khai thực hiện.

- Kiến nghị Chính phủ xem xét mở rộng thẩm quyền xử phạt cho cơ quan hải quan nhằm khắc phục những vướng mắc, tồn tại nêu trên.

- Đề nghị các Bộ, ngành tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn thực hiện các quy định về xử lý vi phạm đối với hành vi quá cảnh hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nhằm khắc phục những vướng mắc, tồn tại nêu trên.

- Kiến nghị Bộ Công thương chủ trì rà soát, đồng bộ các văn bản quy định về các biện pháp phòng vệ thương mại đảm bảo tính thống nhất, hài hòa

- Đề nghị bổ sung thêm nội dung quy định về trách nhiệm pháp lý của chủ

hàng, người vận chuyển, người điều khiển phương tiện khi vận chuyển hàng cấm, hàng giả,... từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam bằng đường bộ. Lý do: do việc vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ không có vận đơn và chứng từ vận tải để chứng minh, do vậy khi phát sinh vấn đề pháp lý thì rất khó quy trách nhiệm cho những người có liên quan đến lô hàng.

b) Vương mắc, khó khăn liên quan đến chính sách quản lý mặt hàng phân bón quá cảnh

Tại khoản 2 Điều 44 Luật trồng trọt số Luật số 31/2018/QH14 19 tháng 11 năm 2018, có quy định:

“2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phân bón chưa được công nhận lưu hành tại Việt Nam phải có Giấy phép nhập khẩu phân bón trong trường hợp sau đây:

h) Phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất”

Như vậy, theo quy định dẫn trên thì mặt hàng phân bón quá cảnh (*danh mục phân bón chưa được công nhận lưu hành tại Việt Nam*) thuộc trường hợp phải có Giấy phép nhập khẩu mới được làm thủ tục hải quan.

Tuy nhiên, theo quy định tại Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 03/4/1994, giữa Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 13/3/2009, đưa ra quy định về việc cấp giấy phép như sau:

Điều 2 Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia quy định “Cho phép hàng hóa được quá cảnh lãnh thổ của nước mình trừ các hàng hóa cấm nhập khẩu, hàng hóa cấm xuất khẩu theo quy định của mỗi nước”

Điều 4 Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào quy định về việc cấp phép quá cảnh đối với danh mục hàng hóa cấm kinh doanh và cấm xuất nhập khẩu tại nước cho quá cảnh.

Bên cạnh đó, tại Điều 5 Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cũng quy định rõ đối với các hàng hóa không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 4, chủ hàng hoặc người chuyên chở không phải xin giấy phép quá cảnh tại Bộ Công Thương nước cho quá cảnh.

Hơn nữa, theo quy định tại Mục III Phụ lục III Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương thì mặt hàng phân bón quá cảnh không thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, điều kiện.

Nội dung vướng mắc nêu trên cũng đã được Tổng cục Hải quan hướng dẫn tại Công văn số 3660/GSQL-GQ3 ngày 19/11/2020, theo đó hướng dẫn liên quan đến giấy phép nhập khẩu và ủy quyền nhập khẩu mặt hàng phân bón, căn cứ

khoản 2 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015, đề nghị thực hiện theo quy định tại Điều 44 Luật trồng trọt số Luật số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 để giải quyết thủ tục hải quan đối với mặt hàng phân bón quá cảnh.

Tuy nhiên qua nghiên cứu Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 có quy định như sau:

Khoản 2: *“Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn”*

Khoản 5: *“Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trong nước không được cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp”*

Đề xuất, kiến nghị liên quan đến thủ tục quá cảnh đối với mặt hàng phân bón: từ những căn cứ trên đề xuất áp dụng khoản 5 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015, đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020 để thực hiện thủ tục hải quan đối với mặt hàng phân bón quá cảnh.

c) Khó khăn, vướng mắc liên quan đến mặt hàng cá tầm nhập khẩu

- Việc xác định giống loài, chủng loại cá tầm nhập khẩu: từ tháng 3/2021 đến nay, để kiểm soát giống loài, chủng loại cá tầm nhập khẩu đúng với Giấy phép CITES đã cấp theo đề nghị tăng cường kiểm soát của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các lô hàng cá tầm nhập khẩu đều được cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa. Tuy nhiên, do đặc thù nhóm hàng, cơ quan hải quan không đủ kinh nghiệm và phương tiện kỹ thuật để xác định chủng loài theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP, cơ quan hải quan đã đề nghị các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xác định giống loài, chủng loại cá tầm nhập khẩu. Theo đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ định các cơ quan khoa học thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc giám định, gồm Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật và Viện nghiên cứu Hải sản. Tuy nhiên, kết quả giám định của các đơn vị này không kết luận giống loài, chủng loại cá tầm nhập khẩu hoặc không tiếp nhận mẫu dẫn đến cơ quan hải quan không đủ cơ sở pháp lý để thông quan hàng hóa hoặc xử lý vi phạm đối với 186 tờ khai nhập khẩu cá tầm nêu trên.

- Việc bảo quản mẫu cá tầm để thực hiện giám định: bên cạnh việc gửi mẫu vật giám định thì cơ quan hải quan cũng phải lưu giữ, bảo quản các mẫu vật để phục vụ kiểm tra, đối chiếu, tái giám định khi cần thiết (*đặc biệt là trường hợp kết luận giám định không rõ ràng*). Trung bình mỗi lô hàng, cơ quan hải quan sẽ lấy mẫu từ 3-5 cá thể cá tầm, với tổng số lượng lớn và kích thước dài, Chi cục Hải quan cửa khẩu Hữu Nghị thuộc Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn đã phải trang bị

thêm 9 tủ đông để lưu mẫu; tuy nhiên, do số lượng mẫu quá lớn nên đối với các mẫu vật của các lô hàng mới phát sinh, Chi cục Hải quan giao cho người khai bảo quản mẫu các cá thể cá tầm phục vụ công tác giám định. Tuy nhiên, do thời gian bảo quản quá dài (từ tháng 3/2021), các tủ đông Chi cục đã trang bị không phải là tủ chuyên dụng nên các mẫu lưu đã có hiện tượng phân hủy.

Việc lấy mẫu giám định, bảo quản mẫu vật cá tầm phục vụ việc giám định cũng đồng thời gây phát sinh nhiều chi phí cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp (*trung bình 01 mẫu gửi giám định phát sinh khoảng 20 triệu đồng/lô chưa kể chi phí bảo quản mẫu*).

- Việc xử lý đối với các tờ khai hải quan cá tầm chưa có kết luận giám định xác định giống loài, chủng loại: do đặc thù hàng hóa nhập khẩu là cá tầm tươi sống việc nuôi nhốt phải đáp ứng điều kiện đặc biệt, không thể bảo quản tại cửa khẩu trong thời gian dài để chờ kết quả giám định. Do vậy, khi làm thủ tục hải quan, theo chỉ định của cơ quan kiểm dịch về việc đưa hàng về bảo quản phục vụ công tác kiểm dịch, hàng hóa được giao cho doanh nghiệp bảo quản chờ thông quan theo quy định. Tuy nhiên, với kết luận giám định không đủ cơ sở pháp lý để cơ quan hải quan thực hiện thông quan hoặc xử lý vi phạm dẫn đến 179 tờ khai nhập khẩu cá tầm giao cho doanh nghiệp bảo quản gặp nhiều khó khăn và phát sinh các vướng mắc mới. Qua kiểm tra địa điểm bảo quản của các doanh nghiệp nhập khẩu cá tầm, toàn bộ hàng hóa không còn tại nơi bảo quản. Trong đó, một số doanh nghiệp khai báo do cá bị chết nên đã tiêu hủy (*việc tiêu hủy của doanh nghiệp không thông báo cho cơ quan hải quan và không có biên bản tiêu hủy*), một số trường hợp khai báo hàng hóa đã được bán trước khi thông quan do trong thời gian bảo quản một số lượng lớn cá tầm đã bị chết, để giảm thiểu thiệt hại các doanh nghiệp đã bán hàng hóa trước khi được cấp phép thông quan. Hiện nay, cơ quan hải quan đang rà soát lại toàn bộ hồ sơ hải quan nhập khẩu cá tầm trong giai đoạn 2021 - 2022 để xử lý vi phạm.

* Đề xuất, kiến nghị: việc xác định giống loài, chủng loại cá tầm trong thời gian vừa qua gặp vướng mắc do hiện nay các cơ quan khoa học CITES của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa chọn được mẫu gốc chuẩn của các loài thuần chủng; chưa có cơ sở dữ liệu về trình tự gen của mẫu gốc chuẩn để so sánh. Theo đó, đề xuất Bộ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Tổng cục Lâm nghiệp giao Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam và các Cơ quan khoa học CITES hoàn thiện phương pháp định loại cá tầm.

Để đảm bảo việc minh bạch, thống nhất về cơ chế quản lý, kiểm tra, kiểm soát, thực thi các quy định pháp luật; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp nuôi cá tầm trong nước và doanh nghiệp nhập khẩu cá tầm, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan khi thực hiện quy định về chính sách quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và triển khai yêu cầu tăng cường kiểm soát hàng hóa nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đề xuất:

(1). Đối với các lô hàng cá tầm nhập khẩu đã lấy mẫu và có kết quả giám định, phân tích nhưng kết luận không rõ ràng: đề xuất Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo đơn vị có chuyên môn thuộc Bộ căn cứ kết quả giám

định, phân tích của các cơ quan khoa học CITES Việt Nam để ra kết luận cụ thể về giống loài, chủng loại cá tầm nhập khẩu đúng hay sai so với Giấy phép CITES do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp và có thuộc Danh mục giống thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam hay không để làm cơ sở cho cơ quan hải quan xử lý theo quy định. Trường hợp cần thiết giám định lại thì đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo đơn vị chuyên môn liên hệ cơ quan hải quan để được cung cấp.

(2). Đối với các lô hàng cá tầm nhập khẩu chưa được các cơ quan khoa học CITES Việt Nam tiếp nhận mẫu để giám định: đề xuất Bộ NN&PTNT khẩn trương chỉ định đơn vị chuyên môn tiếp nhận mẫu, thực hiện giám định và có kết luận kết quả giám định cụ thể đối với các lô cá tầm nhập khẩu nêu trên.

(3). Đối với các lô hàng cá tầm nhập khẩu có thể phát sinh trong thời gian tới: Đề xuất Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hướng dẫn cụ thể về cơ chế thực thi; phương pháp kiểm tra, xác định chủng loại cá tầm; đơn vị chuyên môn có chức năng giám định, xác định cụ thể, chính xác giống, loài của cá tầm nhập khẩu; hoàn thành trong tháng 06/2023 để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

d) Vương mắc liên quan đến lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành (KTCN):

- Hiện nay, công tác theo dõi, xử lý các tờ khai mang hàng về bảo quản (MHBQ) gặp rất nhiều khó khăn do thời gian ban hành kết quả KTCN kéo dài, đặc biệt là các lô hàng đăng ký kiểm tra chất lượng tại Cục Đăng kiểm Việt Nam. Hiện chưa có quy định cụ thể trong thời hạn bao lâu phải ban hành kết quả KTCN do đó không có chế tài để xử lý đối với các trường hợp cố tình kéo dài thời gian ban hành kết quả KTCN.

Đề xuất: đề nghị Bộ Giao thông vận tải (Cục ĐKVN) quy định cụ thể về thời gian phải ban hành kết quả KTCN là bao lâu? Đối với các trường hợp phải kéo dài thời hạn KTCN thì thời hạn kéo dài tối đa là bao lâu, được gia hạn kéo dài thời hạn kiểm tra bao nhiêu lần? Đồng thời quy định chế tài cụ thể để xử lý các trường hợp cố tình không xuất trình phương tiện hoặc không cung cấp tài liệu để kiểm tra theo quy định.

- Hiện nay, cơ bản các Bộ ngành khi ban hành Thông tư, văn bản quy định Danh mục sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (Danh mục hàng hóa nhóm 2) đều đã ghi rõ biện pháp quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu là phải kiểm tra nhà nước về chất lượng trước thông quan hay sau khi thông quan. Tuy nhiên vẫn còn một số Bộ, ngành chưa quy định rõ biện pháp quản lý trong Danh mục hàng hóa nhóm 2 mà lại dẫn chiếu đến các văn bản quy định về công tác quản lý chất lượng khác dẫn đến gây khó khăn cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp khi áp dụng (cụ thể như: Thông tư 28/2021/TT-BYT, Quyết định 1182/QĐ-BCT, Thông tư 123/2021/TT-BCA, Thông tư 01/2021/TT-BTTTT, Quyết định 2125/QĐ-BTTTT,...).

Đề xuất: đề nghị các Bộ, ngành khi ban hành văn bản Quy định Danh mục sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (Danh mục hàng hóa nhóm 2) ghi rõ biện pháp quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu là phải kiểm tra nhà nước

về chất lượng trước thông quan hay sau khi thông quan để cơ quan hải quan và doanh nghiệp dễ hiểu, dễ thực hiện, tránh phát sinh tranh chấp, khiếu nại.

- Hiện nay việc tra cứu kết quả kiểm tra chuyên ngành trên Hệ thống thông tin một cửa quốc gia gặp rất nhiều khó khăn như: thời gian tra cứu rất lâu, thậm chí không thể tra cứu được; thiết kế giao diện tra cứu còn thiếu khoa học không phù hợp với cấu hình của một số hệ điều hành máy tính nên không thể tra cứu được làm ảnh hưởng lớn đến kết quả và kéo dài thời gian làm thủ tục hải quan.

Đề nghị các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu nâng cấp Hệ thống thông tin một cửa quốc gia để đảm bảo tra cứu nhanh chóng, thuận tiện, giao diện phù hợp giúp rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính và giảm thời gian thông quan hàng hóa.

- Đề nghị Chính phủ xem xét, quy định một đầu mối thực hiện công tác KTCN do hiện nay việc quản lý chuyên ngành do nhiều Bộ, ngành quản lý, đôi khi còn quy định chồng chéo gây khó khăn trong triển khai thực tế; đồng thời đẩy mạnh việc chuyển từ KTNN trước thông quan sang sau thông quan nhằm giảm tải áp lực khi thực hiện thủ tục thông quan hàng hóa nhập khẩu, tạo thuận lợi thương mại.

đ) Khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc truy thu Thuế GTGT mặt hàng nguyên liệu thuốc bắc (dược liệu).

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008; khoản 1 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2003 của Bộ Tài chính; Biểu thuế GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26/06/2014 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Điều 3 Thông tư 83/2014/TT-BTC thì một số mặt hàng nguyên liệu thuốc bắc có nguồn gốc thực vật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu nhưng phải áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5% ở khâu kinh doanh thương mại.

Căn cứ các quy định nêu trên, Hải quan địa phương trên toàn quốc đều hiểu và thực hiện theo Biểu thuế GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26/06/2014 của Bộ Tài chính, mặt hàng nguyên liệu thuốc bắc (dược liệu) có nguồn gốc thực vật không chịu thuế GTGT tại khâu nhập khẩu. Các Chi cục Hải quan cửa khẩu đã không thu thuế GTGT tại khâu nhập khẩu các mặt hàng này.

Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan tại Công văn số 3595/TCHQ-TXNK ngày 16/7/2021 về việc hướng dẫn áp dụng thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với các mặt hàng nhập khẩu khai báo là nguyên liệu thuốc bắc (dược liệu) thì các mặt hàng này phải chịu thuế giá trị gia tăng 5% tại khâu nhập khẩu. Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn đã tiến hành kiểm tra, rà soát và thông báo đến các doanh nghiệp nhập khẩu mặt hàng nêu trên để thực hiện kê khai, nộp bổ sung thuế GTGT theo chỉ đạo của Tổng cục Hải quan.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp đều có ý kiến “*Doanh nghiệp không kê khai, nộp thuế GTGT bổ sung đối với các tờ khai này*”. Lý do: Ở khâu kinh doanh thương mại doanh nghiệp đã kê khai thuế GTGT mặt hàng này là 5% và đã nộp

đủ cho cơ quan quản lý thuế nội địa theo đúng quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 3 Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế GTGT theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam, một số doanh nghiệp đã bán cho các doanh nghiệp sản xuất nên Hóa đơn bán hàng không kê khai tính thuế GTGT tại khâu này, khi các doanh nghiệp sản xuất bán thành phẩm đầu ra thì phần thuế GTGT đã được kê khai và nộp đầy đủ.

e) Vướng mắc liên quan đến việc thu thuế GTGT thiết bị y tế

Theo quy định tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC và Thông tư số 26/2015/TT-BTC thì *các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác cần phải có xác nhận của Bộ Y tế* mới được áp dụng thuế suất 5%. Các trường hợp không có xác nhận là thiết bị chuyên dùng cho y tế thì áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10%.

Tuy nhiên, khi doanh nghiệp đề nghị cơ quan y tế xác nhận để được hưởng mức thuế suất thuế GTGT 5% thì cơ quan y tế không thực hiện xác nhận với lý do: theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị định số 03/2020/NĐ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 68 Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế thì:

"b. Đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A đã có phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng do Sở Y tế cấp được nhập khẩu theo nhu cầu, không hạn chế số lượng mà không cần bản phân loại và văn bản xác nhận là trang thiết bị y tế của Bộ Y tế khi thực hiện thủ tục thông quan."

Đối với trang thiết bị y tế không thuộc danh mục phải cấp giấy phép nhập khẩu và đã có bản phân loại là trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D do tổ chức phân loại được Bộ Y tế công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử được tiếp tục nhập khẩu đến hết ngày 31/12/2021 theo nhu cầu, không hạn chế số lượng mà không cần văn bản xác nhận là trang thiết bị y tế của Bộ Y tế khi thực hiện thủ tục thông quan."

Như vậy, do không thống nhất, đồng bộ giữa các quy định tại Nghị định số 03/2020/NĐ-CP và Thông tư số 219/2013/TT-BTC, Thông tư số 26/2015/TT-BTC, dẫn đến phát sinh việc truy thu đối với một số trường hợp không có xác nhận của Bộ Y tế nhưng đã tính thuế VAT 5% trước thời điểm Nghị định số 03/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và hiện nay các doanh nghiệp nhập khẩu trang thiết bị y tế chuyên dùng phải tính thuế VAT 10% do Bộ Y tế không xác nhận theo quy định.

Đề nghị Bộ Y tế có ý kiến trao đổi, thống nhất với Bộ Tài chính nội dung này để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong giai đoạn bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, đặc biệt là việc xem xét xác nhận bổ sung các trường hợp phát sinh trước thời điểm Nghị định số 03/2020/NĐ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

Để xử lý dứt điểm việc kê khai, nộp bổ sung thuế GTGT đối với các mặt hàng nhập khẩu khai báo là nguyên liệu thuốc bắc (dược liệu), tránh phát sinh số tiền nợ thuế lớn không có khả năng thu, phát sinh khiếu nại, khiếu kiện kéo dài và tạo điều kiện cho doanh nghiệp, đề xuất:

- Các trường hợp đã kê khai thuế GTGT 5% và đã nộp đủ cho cơ quan quản lý thuế nội địa thì không yêu cầu Doanh nghiệp thực hiện kê khai nộp bổ sung thuế GTGT tại khâu nhập khẩu (*yêu cầu Doanh nghiệp cung cấp đầy đủ chứng từ chứng minh việc đã kê khai nộp thuế GTGT 5% tại nội địa*).

- Các trường hợp chưa kê khai thuế GTGT 5%, không xuất trình được hóa đơn bán hàng được coi là chưa nộp thuế GTGT cho cơ quan quản lý Thuế nội địa thì yêu cầu thực hiện kê khai và nộp thuế GTGT tại khâu nhập khẩu với mức thuế suất thuế GTGT 5%, phạt chậm nộp và xử phạt vi phạm hành chính.

Đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Y tế xem xét nội dung kiến nghị trên để tạo điều kiện cho doanh nghiệp.

II. Những thuận lợi, khó khăn trong triển khai các giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh và bài học kinh nghiệm

1. Thuận lợi

- Trong những năm qua, công tác hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được các cấp ủy đảng, chính quyền đặc biệt quan tâm, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành năm; đã ban hành kịp thời các Nghị quyết, đề án, kế hoạch, văn bản chỉ đạo để triển khai thực hiện. Đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện tốt “nhiệm vụ kép”, vừa thực hiện các giải pháp quyết liệt, đồng bộ, chặt chẽ công tác phòng chống dịch bệnh, vừa tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình của dịch bệnh.

- Công tác triển khai, tuyên truyền đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện được triển khai đồng bộ, người dân đều hưởng ứng, chấp hành nghiêm túc theo quy định có liên quan.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan được đẩy mạnh. Các doanh nghiệp được tiếp cận nhiều hơn với các chính sách hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh, thông qua đó, cộng đồng doanh nghiệp của tỉnh luôn thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Khó khăn

Lạng Sơn là tỉnh có diện tích rộng nhưng với đặc thù địa hình là miền núi, thuộc địa bàn khó khăn nên phát triển doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực yêu cầu trình độ, công nghệ cao còn hạn chế. Kết cấu hạ tầng tuy có cải thiện, song chưa đáp ứng để có thể thu hút được doanh nghiệp quy mô lớn làm động lực cho phát triển của tỉnh.

Trình độ quản lý và năng lực quản trị, điều hành của đa số các doanh nghiệp còn hạn chế, thiếu chiến lược và kế hoạch kinh doanh dài hạn; hoạt động sản xuất kinh doanh manh mún, nhỏ lẻ, chưa có sự đầu tư theo chiều sâu. Mối liên kết giữa các doanh nghiệp yếu, rời rạc; năng lực tham gia mạng lưới sản xuất

và chuỗi giá trị hạn chế. Trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đối với cộng đồng, xã hội và môi trường chưa tương xứng.

Các sở, ngành và địa phương còn lúng túng trong việc cụ thể hoá các chính sách, giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn phù hợp với điều kiện, đặc thù của địa phương. Các chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo chưa rõ nét và thực chất.

3. Bài học kinh nghiệm

- Luôn đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác phổ biến tuyên truyền về hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành hằng năm; kịp thời ban hành các Nghị quyết, đề án, kế hoạch, văn bản chỉ đạo để triển khai thực hiện.

- Thường xuyên rà soát, hệ thống hóa, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực, thẩm quyền quản lý đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi các quy định trong văn bản không phù hợp với thực tiễn đảm bảo không gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; kịp thời tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, thuộc phạm vi quản lý nhà nước sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt đảm bảo đầy đủ và kịp thời đến doanh nghiệp. Kịp thời phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng cơ chế giám sát và kiểm tra định kỳ để bảo đảm mọi phản ánh, kiến nghị đều được ghi nhận và trả lời cho doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh đảm bảo thuận lợi, minh bạch, công bằng, an toàn cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển; tăng cường đối thoại giữa doanh nghiệp và chính quyền địa phương nhằm tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp và đánh giá thực chất quá trình xử lý các kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp. Triển khai thực hiện hiệu quả các kênh tương tác giữa các cơ quan nhà nước với doanh nghiệp.

III. Đề xuất, kiến nghị

1. Trên cơ sở các khó khăn vướng mắc, chưa thống nhất giữa các Luật, Nghị định tại mục I nêu trên, UBND tỉnh Lạng Sơn kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư quan tâm xem xét kiến nghị các cơ quan liên quan ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai kịp thời, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh.

2. Đề nghị các Bộ sớm ban hành hướng dẫn về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong theo pháp luật về xã hội hóa, pháp luật chuyên ngành theo chức năng quản lý nhà nước để các địa phương có cơ sở thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án cần đấu thầu theo pháp luật về xã hội hóa và pháp luật chuyên ngành.

3. Xem xét sớm ban hành hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất theo Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ, trong đó cần hướng dẫn cụ thể đối với các dự án khu dân cư và dự án xây dựng công trình dân dụng có một hoặc nhiều công năng gồm: nhà ở thương mại; trụ sở, văn phòng làm việc; công trình thương mại, dịch vụ.

4. Xem xét làm rõ quy định tại Luật Đầu tư về đánh giá sự phù hợp quy hoạch xây dựng; thống nhất làm rõ hơn các khái niệm, quy định về các khu dân cư, khu nhà ở tại các Luật, Nghị định hiện hành.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn trân trọng báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương;
- Các Sở: KH&ĐT, CT, XD, KH&CN, TN&MT, TP, NN&PTNT, LĐ-TB&XH, TTTT, VH TTDL;
- Cục Thuế, Cục Hải quan;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- C, PCVPUBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(VTD).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lương Trọng Quỳnh